

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 170/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Đà Nẵng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định cụ thể về tổ chức hoạt động của Ủy ban nhân dân quận và chế độ trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; tổ chức hoạt động của Ủy ban nhân dân phường và chế độ trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường; bầu cử, tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân quận và cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã; lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách quận, phường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi là thành phố).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường; công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân quận; cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã của thành phố.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN,
CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân quận

Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân quận được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 136/2024/QH15.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Ủy ban nhân dân quận

1. Ủy ban nhân dân quận làm việc theo chế độ thủ trưởng; bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Trường hợp khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận cho đến khi có quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân quận quy định tại các điểm b, c, đ, e, g, l, m khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 136/2024/QH15 (trừ nhiệm vụ đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận và văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân phường) phải được thảo luận tập thể trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định. Công chức của quận làm việc theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật.

Tập thể quy định tại khoản này gồm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự quận, Trưởng Công an quận và người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận. Căn cứ vào nội dung cuộc họp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận có thể mời thêm các thành phần khác có liên quan.

4. Hoạt động của Ủy ban nhân dân quận phải đáp ứng sự hài lòng của người dân, tuân thủ trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền được giao, theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng dịch vụ công trực tuyến vào giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức tại quận và theo quy định của pháp luật, bảo đảm các hoạt động của Ủy ban nhân dân quận dân chủ, công khai, minh bạch, thống nhất, thông suốt, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

5. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự quận, Trưởng Công an quận tham mưu, chịu sự chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận trong việc thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến đối với các nội dung được thảo luận tập thể quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 5. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm thực hiện các quy định của Luật Cán bộ, công chức, Nghị quyết số 136/2024/QH15, các quy định khác của pháp luật có liên quan, chấp hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận và các trách nhiệm sau:

a) Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận;

b) Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của Ủy ban nhân dân quận, các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân quận;

c) Quản lý cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại quận, phường theo quy định của pháp luật về quản lý cán bộ, công chức, viên chức và theo phân cấp, uỷ quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;

d) Ký các văn bản của Ủy ban nhân dân quận với chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước ở quận và chịu trách nhiệm về các văn bản của Ủy ban nhân dân quận;

đ) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận và văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân phường.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này thì bị xem xét xử lý theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Tổ chức các cuộc họp của Ủy ban nhân dân quận

1. Việc tổ chức các cuộc họp của Ủy ban nhân dân quận thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận mời Bí thư quận ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội quận, đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố ứng cử trên địa bàn quận tham dự cuộc họp của Ủy ban nhân dân quận khi nội dung cuộc họp có các vấn đề liên quan.

3. Kết luận cuộc họp liên quan đến người dân phải được đưa tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân quận (trừ thông tin thuộc bí mật Nhà nước) theo quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận để thông tin công khai và kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và Nhân dân biết, thực hiện.

Điều 7. Tổ chức hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận với Nhân dân

1. Hằng năm, trước 45 ngày tính đến ngày tổ chức kỳ họp thường kỳ của Hội đồng nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm hoàn thành việc tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân ở quận về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân quận và phường, những vấn đề liên quan đến quyền lợi và nguyện vọng của công dân trên địa bàn quận.

Căn cứ vào quy mô dân số, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận có thể tổ chức đối thoại với Nhân dân theo phường. Ủy ban nhân dân quận phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và Ủy ban nhân dân phường để Ủy ban nhân dân phường thông báo đến Tổ trưởng tổ dân phố về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đối thoại với Nhân dân chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

2. Kết quả hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận với Nhân dân phải được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố ở quận, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận trước 07 ngày khai mạc kỳ họp thường kỳ gần nhất của Hội đồng nhân dân thành phố.

3. Việc tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận.

Chương III**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG,
CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG****Điều 8. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân phường**

1. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân phường được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 136/2024/QH15.

2. Các công chức khác của Ủy ban nhân dân phường, gồm:

- a) Văn phòng - thống kê;
- b) Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường;
- c) Tài chính - kế toán;
- d) Tư pháp - hộ tịch;
- đ) Văn hóa - xã hội.

Điều 9. Nguyên tắc hoạt động của Ủy ban nhân dân phường

1. Ủy ban nhân dân phường làm việc theo chế độ thủ trưởng, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường quyết định những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Trường hợp khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường cho đến khi có quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Ủy ban nhân dân phường quy định tại các điểm b, c và g khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 136/2024/QH15 phải được thảo luận tập thể trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Tập thể quy định tại khoản này gồm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự phường, Trưởng Công an phường và các công chức khác có liên quan. Căn cứ vào nội dung cuộc họp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường có thể mời thêm các thành phần khác có liên quan.

4. Hoạt động của Ủy ban nhân dân phường phải đáp ứng sự hài lòng của người dân, tuân thủ trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền được giao, theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân phường. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng dịch vụ công trực tuyến vào giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức tại phường theo quy định của pháp luật, bảo đảm các hoạt động của Ủy ban nhân dân phường dân chủ, công khai, minh bạch, thống nhất, thông suốt, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

5. Trưởng Công an phường tham mưu, chịu sự chỉ đạo điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường trong việc thực hiện nhiệm vụ về an ninh, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tham gia, có ý kiến đối với các nội dung được thảo luận tập thể quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 10. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường là người đứng đầu Ủy ban nhân dân phường, có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý, điều hành toàn diện mọi hoạt động của Ủy ban nhân dân phường theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân phường, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ và tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân phường.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường.

4. Trực tiếp sử dụng và quản lý công chức làm việc tại phường theo quy định tại Nghị định này và theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường được ủy quyền cho công chức giữ chức danh Tư pháp - hộ tịch thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân phường đối với việc chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản theo quy định của pháp luật. Công chức Tư pháp - hộ tịch được ủy quyền phải có kinh nghiệm từ 03 năm công tác trở lên ở lĩnh vực Tư pháp - hộ tịch.

6. Ký các văn bản của Ủy ban nhân dân phường với chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước ở phường và chịu trách nhiệm về các văn bản của Ủy ban nhân dân phường.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này thì bị xem xét xử lý theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Tổ chức các cuộc họp của Ủy ban nhân dân phường

1. Việc tổ chức các cuộc họp của Ủy ban nhân dân phường thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân phường, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường triệu tập để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường mời Bí thư Đảng ủy phường, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội phường, đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận tham dự cuộc họp của Ủy ban nhân dân phường khi nội dung cuộc họp có các vấn đề liên quan.

3. Kết luận cuộc họp liên quan đến người dân phải được đưa tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân phường (trừ thông tin thuộc bí mật Nhà nước) theo quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân phường để thông tin công khai, kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và Nhân dân biết, thực hiện.

Điều 12. Tổ chức hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường với Nhân dân

1. Hằng năm, trước 45 ngày tính đến ngày tổ chức kỳ họp thường kỳ của Hội đồng nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm hoàn thành việc tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân ở phường về

tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân phường, những vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân ở địa phương. Căn cứ vào quy mô dân số, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường có thể tổ chức đối thoại với Nhân dân qua các đại diện tổ dân phố. Ủy ban nhân dân phường phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo đến Tổ trưởng tổ dân phố về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đối thoại với Nhân dân chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

2. Kết quả hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường với Nhân dân phải được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố ở quận, Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường.

Chương IV

BÀU CỬ, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ CÁN BỘ LÀM VIỆC TẠI PHƯỜNG, XÃ VÀ TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ CÔNG CHỨC LÀM VIỆC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN, ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG, XÃ

Điều 13. Số lượng cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã

1. Cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã thuộc biên chế cán bộ, công chức quận, huyện thuộc thành phố; do Ủy ban nhân dân quận, huyện quản lý, sử dụng.

2. Số lượng cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã thực hiện theo quy định của Chính phủ về số lượng cán bộ, công chức cấp xã.

3. Quyết định và phân bổ số lượng cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã

a) Hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định số lượng cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã đối với từng quận, huyện thuộc thành phố trong tổng số lượng cán bộ, công chức giao cho Ủy ban nhân dân quận, huyện nhưng phải bảo đảm tổng số lượng cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã thuộc các quận, huyện không vượt quá tổng số lượng cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã tính cho cả thành phố theo quy định pháp luật;

b) Căn cứ vào số lượng cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã đối với từng quận, huyện do Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân quận, huyện quyết định số lượng cụ thể cán bộ, công chức làm việc tại từng phường, xã và bố trí số lượng công chức của từng chức danh công chức làm việc tại phường, xã thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của từng phường, xã. Số lượng cán bộ, công chức ở từng phường, xã có thể thấp hơn mức của phường, xã loại III hoặc có thể cao hơn mức của phường, xã loại I theo quy định của pháp luật, nhưng phải bảo đảm không vượt quá tổng số lượng cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã của cả quận, huyện được Hội đồng nhân dân thành phố giao.

Điều 14. Bầu cử, sử dụng và quản lý đối với cán bộ làm việc tại phường, xã

1. Việc bầu cử, sử dụng, quản lý, bãi nhiệm, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với cán bộ làm việc tại phường, xã của thành phố thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan, điều lệ, quy định của Đảng và của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

2. Sau khi cấp có thẩm quyền phê chuẩn kết quả bầu cử hoặc chỉ định chức vụ cán bộ làm việc tại phường, xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ vào tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch công chức ban hành quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức và xếp lương đối với cán bộ cấp xã. Quyết định này có giá trị như quyết định tuyển dụng công chức đối với các trường hợp chưa là công chức để xem xét bố trí, phân công công tác theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Phụ cấp chức vụ lãnh đạo của cán bộ làm việc tại phường, xã của thành phố thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý cán bộ, công chức cấp xã.

4. Theo yêu cầu, nhiệm vụ công tác hoặc khi thôi đảm nhiệm chức vụ, cán bộ làm việc tại phường, xã được bố trí, phân công công tác, điều động, chuyển sang làm công chức làm việc tại phường, xã hoặc công chức từ cấp huyện trở lên nếu đủ tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm mới. Việc bổ nhiệm vào ngạch công chức và xếp lương tại vị trí việc làm mới thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý công chức.

Điều 15. Tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân quận và Ủy ban nhân dân phường, xã

1. Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện hoặc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố về lĩnh vực nội vụ, Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân quận và công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân phường, xã.

2. Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân quận và Ủy ban nhân dân phường, xã thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, quy định của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và quy định tại Nghị định này.

Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự phường, xã, việc bổ nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 23 Luật Dân quân tự vệ. Quyết định bổ nhiệm đồng thời là quyết định tuyển dụng công chức đối với trường hợp chưa phải là công chức.

Điều 16. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác, thôi giữ chức vụ, từ chức đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân quận, phường

1. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác, thôi giữ chức vụ, từ chức của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, phường và các chức danh lãnh đạo, quản lý khác của Ủy ban nhân dân quận, phường thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, các quy định của Đảng về công tác cán bộ, các quy định của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

2. Thời hạn bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý của quận, phường

a) Thời hạn bổ nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, phường cho mỗi lần bổ nhiệm là 05 năm, tính từ thời điểm quyết định bổ nhiệm có hiệu lực thi hành;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, phường giữ chức vụ không quá 10 năm liên tục ở cùng một đơn vị hành chính quận, phường;

c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, phường khi hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải tiến hành quy trình xem xét, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chương V

LẬP DỰ TOÁN, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH QUẬN, PHƯỜNG

Điều 17. Lập dự toán ngân sách quận, phường

1. Ủy ban nhân dân quận là đơn vị dự toán cấp I được Ủy ban nhân dân thành phố giao dự toán thu, chi ngân sách, bao gồm dự toán thu, chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị dự toán trực thuộc và dự toán thu, chi ngân sách của Ủy ban nhân dân phường, Ủy ban nhân dân quận thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Ủy ban nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Ủy ban nhân dân quận theo quy định tại Điều 32 Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Hằng năm, Ủy ban nhân dân phường lập dự toán thu, chi ngân sách gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận về lĩnh vực tài chính xem xét, tổng hợp cùng với dự toán ngân sách quận trình Ủy ban nhân dân quận. Ủy ban nhân dân quận lập dự toán thu, chi ngân sách, chi tiết chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên chi tiết từng lĩnh vực, từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc quận và từng phường, gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố về lĩnh vực tài chính xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố quyết định dự toán ngân sách; Ủy ban nhân dân thành phố giao dự toán ngân sách năm sau cho Ủy ban nhân dân quận. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Ủy ban nhân dân quận phải hoàn thành việc giao dự toán ngân sách năm sau cho từng phường, từng cơ quan, đơn vị dự toán trực thuộc.

Điều 18. Chấp hành ngân sách quận, phường

1. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, quyết định giao dự toán của Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và từng phường thuộc quận, gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố về lĩnh vực tài chính, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Việc phân bổ và giao dự toán phải bảo đảm thời hạn và yêu cầu quy định tại Điều 49 và Điều 50 của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách được giao; nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật; chi đúng chế độ, chính sách, đúng mục đích, đúng đối tượng, theo tiến độ thực hiện và trong phạm vi dự toán được giao.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; định kỳ, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự toán ngân sách được giao cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

4. Việc điều chỉnh dự toán ngân sách quận, phường trong quá trình chấp hành ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 19. Quyết toán ngân sách nhà nước

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân quận chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận về lĩnh vực tài chính phối hợp với cơ quan thuế, Kho bạc nhà nước và các ban, ngành liên quan xét duyệt quyết toán các cơ quan, đơn vị trực thuộc và tổng hợp quyết toán ngân sách quận.

Ủy ban nhân dân phường lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách phường hằng năm báo cáo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận về lĩnh vực tài chính để xét duyệt và tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách quận để báo cáo Ủy ban nhân dân quận gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố về lĩnh vực tài chính thẩm định, tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn.

2. Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường gửi báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách đến các cơ quan, bảo đảm thời gian và mẫu biểu theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng hết hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Quy định chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cán bộ, công chức xã và cán bộ phường nếu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định thì được chuyển thành cán bộ, công chức cấp huyện trở lên làm việc tại phường, xã, trường hợp chuyển sang vị trí việc làm mới thì cán bộ, công chức phải bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn phù hợp vị trí việc làm đó.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện về lĩnh vực nội vụ rà soát hồ sơ cán bộ, công chức xã và cán bộ phường để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố về lĩnh vực nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định chuyển cán bộ, công chức phường, xã thành cán bộ, công chức thuộc biên chế của Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên làm việc tại phường, xã.

2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường được bổ nhiệm trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Thời hạn giữ chức vụ tính theo quyết định bổ nhiệm.

3. Công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân phường được tuyển dụng và bổ nhiệm vào ngạch công chức trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 tiếp tục được quản lý, sử dụng theo quy định tại Nghị định này.

4. Cán bộ, công chức xã và cán bộ phường chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định; trong thời gian này tiếp tục thực hiện chế độ, chính sách đang được hưởng theo quy định của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; hết thời hạn 03 năm mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định thì thực hiện chế độ nghỉ hưu (nếu đủ điều kiện) hoặc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Chính phủ.

5. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã và cán bộ phường đáp ứng tiêu chuẩn cán bộ, công chức và yêu cầu công việc.

6. Thời gian giữ chức vụ cán bộ thuộc tổ chức Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở phường, xã trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tính vào thời gian giữ chức vụ theo quy định.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố quy định tại Nghị quyết số 136/2024/QH15 và Nghị định này.

2. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm:

a) Ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân quận, phường;

b) Ban hành quy định phân cấp quản lý công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân quận và cán bộ, công chức làm việc tại phường, xã;

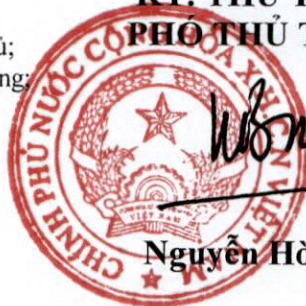
c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận, phường thực hiện các quy định về công tác tài chính, ngân sách khi thực hiện tổ chức chính quyền đô thị.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b)₁₀₀

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Hòa Bình
Nguyễn Hòa Bình